TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Số: 1777 /VIMICO – TCKT
V/v giải trình biến động kết quả SXKD Quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức đại chúng: Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP
2. Mã chứng khoán: KSV

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2023, Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP xin giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN	Năm 2022		Năm 2023		Chênh lệch	
	Quý 2	LK 6T	Quý 2	LK 6T	Quý 2	LK 6T
BCTC Công ty mẹ	135.985	259.556	15.564	73.536	-120.422	-186.019
BCTC hợp nhất toàn TCT	175.788	370.925	-23.006	66.730	-198.794	-304.195

Như vậy, lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Tổng công ty quý 2/2023 giảm 120.422 triệu đồng, lũy kế 6 tháng giảm 186.019 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế toàn Tổng công ty quý 2/2023 giảm 198.794 triệu đồng, lũy kế 6 tháng giảm 304.195 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế toàn Tổng công ty quý 2 cũng như lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu là do một số sản phẩm của TCT giảm sản lượng tiêu thụ, giảm giá bán như: Bạc, kẽm thỏi. Một số sản phẩm tăng sản lượng tiêu thụ nhưng lại giảm giá bán như: Đồng tấm, Manhetit, Phôi thép, tuy nhiên việc tăng sản lượng dẫn đến tăng doanh thu 367.170 trđ, trong khi giá bán giảm làm giảm doanh thu là 463.361 trđ. Sản phẩm vàng tăng giá bán (làm tăng DT 6.572 trđ) nhưng sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước làm giảm DT khoảng 77.388 trđ.

Sản phẩm	Sản lượng tiêu thụ			Giá bán bình quân (trđ)		
	6T 2022	6T 2023	Chênh lệch	6T 2022	6T 2023	Chênh lệch
Đồng tấm (T)	11.821	12.993	1.172	222	199	- 23
Vàng (kg)	557	498	- 59	1.300	1.313	13
Bạc (kg)	645	613	- 32	13,6	13,2	- 0,39

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ QUỐC TRUNG
Ký ngày: 28/7/2023 13:58:12

Sản phẩm	Sản lượng tiêu thụ			Giá bán bình quân (trđ)		
	6T 2022	6T 2023	Chênh lệch	6T 2022	6T 2023	Chênh lệch
Tinh quặng Manhetit	52.997	63.496	10.499	1,1	0,9	- 0,12
Phôi thép (T)	81.505	90.079	8.575	16	14	- 2
Kẽm thỏi	6.580	5.450	- 1.130	87	71	- 17

Bên cạnh đó, giá thành SX các sản phẩm chính của Cty mẹ trong 6 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do tăng chi phí sửa chữa lớn (tăng khoảng 94 tỷ đồng), tăng chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khoảng 10,6 tỷ đồng (6 tháng năm 2022 chi phí này được hạch toán vào chi phí QLDN 76,2 tỷ đồng, 6 tháng năm 2023 chi phí này phát sinh 10,6 tỷ đồng và được hạch toán vào chi phí SX để tính Z sản phẩm, do vậy làm tăng chi phí SX nhưng giảm chi phí QLDN so với cùng kỳ năm trước).

Tương ứng với kết quả lợi nhuận trước thuế giảm, chi phí thuế TNDN 6 tháng 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước 55.716 triệu đồng.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- QTK (phối hợp);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VIMICO

Trịnh Văn Tuệ